

**BỘ BUU CHÍNH,
VIỄN THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2006/QĐ-BBCVT

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá đo kiểm chất lượng sản phẩm viễn thông

BỘ TRƯỞNG BỘ BUU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 90/2002/NĐ-CP ngày 11/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 201/CP ngày 26/5/1981 của Hội đồng Chính phủ về quản lý định mức kinh tế - kỹ thuật;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá đo kiểm chất lượng sản phẩm viễn thông.

Điều 2. Đơn giá này làm cơ sở cho việc lập dự toán, thẩm tra, thanh quyết toán các công việc đo kiểm chất lượng sản phẩm viễn thông.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính, Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin, Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông, Internet, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Đỗ Trung Tá

BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG**ĐƠN GIÁ ĐO KIỂM
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM VIỄN THÔNG**

Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2006/QĐ-BBCVT ngày 06/9/2006 của
Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông

Hà Nội - 2006

MỤC LỤC

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

- I. Quy định áp dụng
- II. Nội dung đơn giá
- III. Quản lý thay đổi
- IV. Xây dựng dự toán

PHẦN II. ĐƠN GIÁ ĐO KIỂM CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM VIỄN THÔNG

- 01.00. Máy điện thoại di động
- 02.00. Thiết bị đầu cuối kết nối mạng điện thoại công cộng qua giao diện tương tự
- 03.00. Thiết bị điện thoại không dây
- 04.00. Thiết bị đầu cuối kết nối mạng ISDN sử dụng tốc độ truy nhập cơ sở
- 05.00. Thiết bị thu phát vô tuyến
- 06.00. Tổng đài PABX
- 07.00. Dây thuê bao
- 08.00. Cáp kim loại

PHỤ LỤC 1. ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU.....

PHỤ LỤC 2. BẢNG LƯƠNG CỦA KỸ SƯ.....

PHỤ LỤC 3. ĐƠN GIÁ CA MÁY.....

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

Đơn giá đo kiểm chất lượng sản phẩm viễn thông là mức chi phí tổng hợp tính bằng tiền Việt Nam tương ứng với các định mức hao phí về vật liệu, nhân công, ca máy đo kiểm chất lượng sản phẩm viễn thông theo chế độ hiện hành của nhà nước.

I. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Đơn giá đo kiểm chất lượng sản phẩm viễn thông bao gồm chi phí trực tiếp quy ra tiền Việt Nam về vật liệu, nhân công và chi phí sử dụng máy để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc đo kiểm chất lượng sản phẩm viễn thông theo định mức tương ứng về vật liệu, nhân công, ca máy đã được Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành.

Đơn giá này áp dụng thống nhất trong phạm vi cả nước, làm cơ sở để lập dự toán, thẩm tra, xét duyệt và thanh quyết toán công tác đo kiểm chất lượng sản phẩm viễn thông.

II. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

1. Kết cấu

Đơn giá đo kiểm chất lượng sản phẩm viễn thông bao gồm 08 mục:

- Mục 01.00 - Máy điện thoại di động.
- Mục 02.00 - Thiết bị đầu cuối kết nối vào mạng điện thoại công cộng qua giao diện tương tự.
- Mục 03.00 - Thiết bị điện thoại không dây.
- Mục 04.00 - Thiết bị đầu cuối kết nối mạng ISDN sử dụng tốc độ truy nhập cơ sở.
- Mục 05.00 - Thiết bị thu phát vô tuyến.
- Mục 06.00 - Tổng đài PABX.
- Mục 07.00 - Dây thuê bao.
- Mục 08.00 - Cáp kim loại.

2. Quy tắc mã hóa

Đơn giá đo kiểm chất lượng sản phẩm viễn thông được mã hóa bằng 04 chữ số:

- Hai chữ số đầu: chỉ số thứ tự danh mục sản phẩm.

- Hai chữ số sau: chỉ số đơn giá tương ứng với từng nhóm kích cỡ hoặc dung lượng của sản phẩm.

3. Các thành phần đơn giá

3.1. Giá vật liệu

Giá vật liệu phục vụ công tác quản lý chất lượng sản phẩm viễn thông trong đơn giá được xây dựng dựa trên giá thực tế thị trường tại thời điểm xây dựng đơn giá (bảng đơn giá vật liệu tại phụ lục 1).

3.2. Giá nhân công

Giá nhân công áp dụng mức lương được quy định tại Nghị định số 118/2005/NĐ-CP ngày 15/9/2005 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức lương tối thiểu chung, Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định 12/CP ngày 26/01/1995 của Chính phủ về việc ban hành Điều lệ bảo hiểm xã hội, Nghị định 63/2005/NĐ-CP ngày 16/5/2005 của Chính phủ về việc ban hành Điều lệ bảo hiểm y tế; Thông tư liên tịch số 119/2004/TTLT/BTC-TLĐLĐVN ngày 08 tháng 12 năm 2004 giữa Bộ Tài chính và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc hướng dẫn trích nộp kinh phí công đoàn (bảng lương của kỹ sư tại phụ lục 2).

3.3. Giá ca máy đo

Giá ca máy được xây dựng dựa trên Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá ca máy tính xách tay chuyên dụng và máy in chuyên dụng áp dụng giá ca máy chuyên ngành viễn thông hiện đang áp dụng tại các doanh nghiệp viễn thông (chi tiết đơn giá ca máy tại phụ lục 3).

III. QUẢN LÝ THAY ĐỔI

Trong trường hợp Nhà nước có thay đổi về thang bảng lương thì hệ số lương và mức lương tối thiểu được điều chỉnh phù hợp.

Trong trường hợp giá vật liệu thay đổi thì được phép điều chỉnh theo giá thực tế thị trường.

IV. XÂY DỰNG DỰ TOÁN

Khi áp dụng đơn giá này cần phải xây dựng dự toán trước thuế VAT trong đó chú ý các nội dung sau:

1. Lập dự toán dựa trên cơ sở khối lượng định mức và đơn giá đo kiểm chất lượng sản phẩm viễn thông.
2. Bổ sung thêm chi phí quản lý bằng 4,5% chi phí trực tiếp.
3. Bổ sung các chi phí lưu trú, di chuyển người và thiết bị... chưa được tính trong đơn giá mà căn cứ vào yêu cầu thực tế của công tác đo, đánh giá chất lượng sản phẩm viễn thông theo các chế độ hiện hành của Nhà nước.
4. Bổ sung thu nhập chịu thuế tính trước bằng 5,5% của chi phí quản lý và chi phí trực tiếp.

**PHẦN II. ĐƠN GIÁ ĐO KIỂM CHẤT LƯỢNG
SẢN PHẨM VIỄN THÔNG**

01.00. MÁY ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận mẫu sản phẩm.
- Nghiên cứu các chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm.
- Chuẩn bị các thiết bị đo và điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo kiểm.
- Cho các thiết bị hoạt động đạt độ ổn định cần thiết, lắp ghép hệ thống các thiết bị đo và sản phẩm cần đo.
- Kiểm tra chức năng điều khiển.
- Đo kiểm phần phát.
- Đo kiểm phần thu.
- Tính toán và đối chiếu kết quả đo với các tiêu chuẩn và chỉ tiêu kỹ thuật.
- Tổng hợp số liệu, lập báo cáo, nhận xét, đánh giá chất lượng sản phẩm.
- Bàn giao sản phẩm.

Chi phí đo kiểm:

Đơn vị tính: đồng

| Mã hiệu | Tên sản phẩm | Yếu tố chi phí | | | Đơn giá |
|---------|--|----------------|-----------|---------|-----------|
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy | |
| 01.01 | Máy điện thoại di động (1 máy điện thoại di động) | 8.200 | 1.159.679 | 553.753 | 1.721.632 |

02.00. THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI KẾT NỐI MẠNG ĐIỆN THOẠI CÔNG CỘNG QUA GIAO DIỆN TƯƠNG TỰ

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận mẫu sản phẩm.
- Nghiên cứu các chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm.
- Chuẩn bị các thiết bị đo và điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo kiểm.
- Cho các thiết bị hoạt động đạt độ ổn định cần thiết, lắp ghép hệ thống các thiết bị đo và sản phẩm cần đo.
- Đo tín hiệu báo hiệu xung, báo hiệu đa tần, độ nhạy bộ nhận tín hiệu chuông...
- Đo kiểm các đặc tính điện (điện trở một chiều, trở kháng, đáp ứng xung, dòng một chiều, suy hao chuyển đổi dọc...)
- Tính toán và đối chiếu kết quả đo với các tiêu chuẩn và chỉ tiêu kỹ thuật.
- Tổng hợp số liệu, lập báo cáo, nhận xét, đánh giá chất lượng sản phẩm.
- Bàn giao sản phẩm.

Chi phí đo kiểm:

Đơn vị tính: đồng

| Mã hiệu | Tên sản phẩm | Yếu tố chi phí | | | Đơn giá |
|---------|--|----------------|-----------|---------|-----------|
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy | |
| 02.01 | Thiết bị đầu cuối kết nối mạng PSTN qua giao diện tương tự (1 thiết bị đầu cuối kết nối mạng PSTN) | 6.400 | 958.025 | 196.282 | 1.160.707 |

03.00. THIẾT BỊ ĐIỆN THOẠI KHÔNG DÂY

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận mẫu sản phẩm.
- Nghiên cứu các chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm.
- Chuẩn bị các thiết bị đo và điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo kiểm.
- Cho các thiết bị hoạt động đạt độ ổn định cần thiết, lắp ghép hệ thống các thiết bị đo và sản phẩm cần đo.
- Đo kiểm phần giao diện với mạng PSTN.
- Đo kiểm phần giao diện vô tuyến.
- Tính toán và đối chiếu kết quả đo với các tiêu chuẩn và chỉ tiêu kỹ thuật.
- Tổng hợp số liệu, lập báo cáo, nhận xét, đánh giá chất lượng sản phẩm.
- Bàn giao sản phẩm.

Chi phí đo kiểm:

Đơn vị tính: đồng

| Mã hiệu | Tên sản phẩm | Yếu tố chi phí | | | Đơn giá |
|---------|---|----------------|-----------|---------|-----------|
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy | |
| 03.01 | Máy điện thoại kéo dài thuê bao (1 máy điện thoại kéo dài thuê bao) | 6.400 | 855.524 | 221.904 | 1.083.828 |

0192997

04.00. THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI KẾT NỐI MẠNG ISDN SỬ DỤNG TỐC ĐỘ TRUY NHẬP CƠ SỞ

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận mẫu sản phẩm.
- Nghiên cứu các chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm.
- Chuẩn bị các thiết bị đo và điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo kiểm.
- Cho các thiết bị hoạt động đạt độ ổn định cần thiết, lắp ghép hệ thống các thiết bị đo và sản phẩm cần đo.
- Kiểm tra đặc tính dịch vụ, chế độ hoạt động, chức năng...
- Đo thủ tục báo hiệu, các đặc tính về điện.
- Tính toán và đối chiếu kết quả đo với các tiêu chuẩn và chỉ tiêu kỹ thuật.
- Tổng hợp số liệu, lập báo cáo, nhận xét, đánh giá chất lượng sản phẩm.
- Bàn giao sản phẩm.

Chi phí đo kiểm:

Đơn vị tính: đồng

| Mã hiệu | Tên sản phẩm | Yếu tố chi phí | | | Đơn giá |
|---------|--|----------------|-----------|---------|-----------|
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy | |
| 04.01 | Thiết bị đầu cuối kết nối mạng ISDN sử dụng tốc độ truy nhập cơ sở (1 thiết bị đầu cuối kết nối mạng ISDN) | 6.400 | 855.524 | 196.282 | 1.058.206 |

09692997

05.00. THIẾT BỊ THU PHÁT VÔ TUYẾN

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận mẫu sản phẩm.
- Nghiên cứu các chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm.
- Chuẩn bị các thiết bị đo và điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo kiểm.
- Cho các thiết bị hoạt động đạt độ ổn định cần thiết, lắp ghép hệ thống các thiết bị đo và sản phẩm cần đo.
- Đo kiểm phần thu.
- Đo kiểm phần phát.
- Đo kiểm phần điều chế.
- Tính toán và đối chiếu kết quả đo với các tiêu chuẩn và chỉ tiêu kỹ thuật.
- Tổng hợp số liệu, lập báo cáo, nhận xét, đánh giá chất lượng sản phẩm.
- Bàn giao sản phẩm.

Chi phí đo kiểm:

Đơn vị tính: đồng

| Mã hiệu | Tên sản phẩm | Yếu tố chi phí | | | Đơn giá |
|---------|--|----------------|-----------|---------|-----------|
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy | |
| 05.01 | Thiết bị thu phát vô tuyến (1 thiết bị thu phát vô tuyến) | 8.200 | 1.132.883 | 543.043 | 1.684.126 |

06.00. TỔNG ĐÀI PABX

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận mẫu sản phẩm.
- Nghiên cứu các chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm.
- Chuẩn bị các thiết bị đo và điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo kiểm.
- Cho các thiết bị hoạt động đạt độ ổn định cần thiết, lắp ghép hệ thống các thiết bị đo và sản phẩm cần đo.
- Kiểm tra chức năng tổng đài.
- Đo kiểm các chỉ tiêu truyền dẫn.
- Đo kiểm phần giao diện với mạng PSTN.
- Tính toán và đối chiếu kết quả đo với các tiêu chuẩn và chỉ tiêu kỹ thuật.
- Tổng hợp số liệu, lập báo cáo, nhận xét, đánh giá chất lượng sản phẩm.
- Bàn giao sản phẩm.

Chi phí đo kiểm:

Đơn vị tính: đồng

| Mã hiệu | Tên sản phẩm | Yếu tố chi phí | | | Đơn giá |
|---------|--|----------------|-----------|-----------|-----------|
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy | |
| 06.01 | Tổng đài PABX < 32 trung kế ra (1 tổng đài PABX) | 6.400 | 865.572 | 196.282 | 1.068.254 |
| 06.02 | Tổng đài PABX ≥ 32 trung kế ra (1 tổng đài PABX) | 11.000 | 1.638.691 | 303.189 | 1.952.880 |
| 06.03 | Tổng đài PABX ≥ 300 trung kế ra (1 tổng đài PABX) | 20.000 | 2.395.063 | 800.169 | 3.215.232 |
| 06.04 | Tổng đài PABX ≥ 600 trung kế ra (1 tổng đài PABX) | 39.000 | 3.428.793 | 1.251.236 | 4.719.029 |
| 06.05 | Tổng đài PABX ≥ 1000 trung kế ra (1 tổng đài PABX) | 58.000 | 4.739.883 | 1.987.086 | 6.784.969 |

07.00. DÂY THUÊ BAO

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận mẫu sản phẩm.
- Nghiên cứu các chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm.
- Chuẩn bị các thiết bị đo và điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo kiểm.
- Cho các thiết bị hoạt động đạt độ ổn định cần thiết, lắp ghép hệ thống các thiết bị đo và mẫu dây thuê bao cần đo.
- Đo các thông số điện trở dây dẫn, điện dung, điện trở cách điện, độ chịu điện áp cao.
- Đo các thông số suy hao truyền dẫn.
- Tính toán và đối chiếu kết quả đo với các tiêu chuẩn và chỉ tiêu kỹ thuật.
- Tổng hợp số liệu, lập báo cáo, nhận xét, đánh giá chất lượng sản phẩm.
- Bàn giao sản phẩm.

Chi phí đo kiểm:

Đơn vị tính: đồng

| Mã hiệu | Tên sản phẩm | Yếu tố chi phí | | | Đơn giá |
|---------|-----------------------------------|----------------|-----------|---------|-----------|
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy | |
| 07.01 | Dây thuê bao (1 mẫu dây thuê bao) | 11.800 | 855.524 | 138.087 | 1.005.411 |

08.00. CẤP KIM LOẠI

Thành phần công việc:

- Tiếp nhận mẫu sản phẩm.

Lưu ý: độ dài mẫu cáp kim loại tối thiểu bằng độ dài tiêu chuẩn của cáp thành phẩm quy định tại Tiêu chuẩn ngành TCN 68-132:1998.

- Nghiên cứu các chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm.

- Chuẩn bị các thiết bị đo và điều kiện môi trường cần thiết cho công tác đo kiểm.

- Cho các thiết bị hoạt động đạt độ ổn định cần thiết, lắp ghép hệ thống các thiết bị đo và mẫu cáp cần đo.

- Đo các thông số điện trở dây dẫn, điện dung, điện trở cách điện, độ chịu điện áp cao.

- Đo các thông số suy hao truyền dẫn, suy hao xuyên âm đầu gần, suy hao xuyên âm đầu xa.

- Tính toán và đối chiếu kết quả đo với các tiêu chuẩn và chỉ tiêu kỹ thuật.

- Tổng hợp số liệu, lập báo cáo, nhận xét, đánh giá chất lượng sản phẩm.

- Bàn giao sản phẩm.

Chi phí đo kiểm:

Đơn vị tính: đồng

| Mã hiệu | Tên sản phẩm | Yếu tố chi phí | | | Đơn giá |
|---------|---|----------------|-----------|-----------|-----------|
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy | |
| 08.01 | Cáp kim loại < 50 đôi (1 mẫu cáp kim loại) | 31.250 | 1.235.384 | 323.744 | 1.590.378 |
| 08.02 | Cáp kim loại ≥ 50 đôi (1 mẫu cáp kim loại) | 62.500 | 2.454.021 | 715.527 | 3.232.048 |
| 08.03 | Cáp kim loại ≥ 200 đôi (1 mẫu cáp kim loại) | 93.750 | 3.428.793 | 1.069.529 | 4.592.072 |
| 08.04 | Cáp kim loại ≥ 600 đôi (1 mẫu cáp kim loại) | 125.000 | 4.370.071 | 1.582.175 | 6.077.246 |
| 08.05 | Cáp kim loại ≥ 1200 đôi (1 mẫu cáp kim loại) | 156.250 | 5.311.348 | 1.822.663 | 7.290.261 |

PHỤ LỤC 1. ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU*Đơn vị tính: đồng*

| Số hiệu | Danh mục vật liệu | Đơn vị | Đơn giá |
|---------|-------------------|--------|---------|
| 101 | Giấy A4 | ream | 36.000 |
| 102 | Bút | cái | 1.000 |
| 103 | Xăng MOGAS 92 | lít | 12.000 |
| 104 | Giẻ lau | kg | 500 |

PHỤ LỤC 2. BẢNG LƯƠNG CỦA KỸ SƯ*Đơn vị tính: đồng*

| Số hiệu | Cấp bậc kỹ sư | Đơn vị | Đơn giá |
|---------|---------------|--------|---------|
| 201 | Bậc 4,0/9 | công | 184.906 |
| 202 | Bậc 6,0/9 | công | 218.401 |

PHỤ LỤC 3. ĐƠN GIÁ CA MÁY*Đơn vị tính: đồng*

| Số hiệu | Danh mục máy | Đơn vị | Giá ca máy |
|---------|-------------------------------------|--------|------------|
| 301 | Máy đo điện thoại di động | ca | 143.898 |
| 302 | Máy đo thiết bị đầu cuối vô tuyến | ca | 164.311 |
| 303 | Máy đo thiết bị đầu cuối mạng PSTN | ca | 128.638 |
| 304 | Máy đo thiết bị đầu cuối mạng ISDN | ca | 128.638 |
| 305 | Máy đo cáp kim loại và dây thuê bao | ca | 30.259 |
| 306 | Máy tính xách tay chuyên dụng | ca | 35.067 |
| 307 | Máy in chuyên dụng | ca | 15.043 |